



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: Phòng Khám Đa Khoa thuộc Phòng Khám Đa Khoa– Trung Tâm Xét Nghiệm và
Chẩn Đoán Y Khoa – Medical Diag Center

Medical Laboratory: Polyclinic – Medical Laboratory and Diagnosis Center – Medical Diag Center

Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Lab Group International Việt Nam

Organization: Lab Group International Viet Nam Company Limited

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh

Field of medical testing: Biochemistry, Hematology, Microbiology

Người phụ trách/
Representative: Nguyễn Thị Hiếu Hòa
Nguyen Thi Hieu Hoa

Số hiệu/ Code: VILAS MED 041

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: ISO 15189:2022

Hiệu lực/ Validation: từ ngày /03/2026 đến 16/12/2029

Địa chỉ/ Address: 414-416-418-420 Đường Cao Thắng, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam/ 414-416-418-420 Cao Thang Street, Hoa Hung ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm/Location: 414-416-418-420 Đường Cao Thắng, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam/ 414-416-418-420 Cao Thang Street, Hoa Hung ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/Tel: 1900 1717

Email: qa.dept@diag.vn

Website: www.diag.vn

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 041

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh/ Serum	Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of Cholesterol total</i>	Enzym đo màu <i>Enzym colorimetric</i>	SH-QTKT- CHOLEST-006 (2025) (Abbott Alinity c)
2.		Định lượng Triglyceride <i>Determination of Triglyceride</i>		SH-QTKT-TRIG-007 (2025) (Abbott Alinity c)
3.		Đo hoạt độ ALT (Alanine Aminotransferase) <i>ALT Blood test</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetics</i>	SH-QTKT-ALT-001 (2025) (Abbott Alinity c)
4.		Đo hoạt độ AST (Aspartate Aminotransferase) <i>AST Blood test</i>		SH-QTKT-AST-002 (2025) (Abbott Alinity c)
5.		Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) <i>GGT Blood test</i>		SH-QTKT-GGT-003 (2025) (Abbott Alinity c)
6.		Định lượng Urê máu <i>Determination of Urea Blood</i>	Enzym đo màu <i>Enzym colorimetric</i>	SH-QTKT-UREA- 009 (2025) (Abbott Alinity c)
7.		Định lượng Creatinine máu <i>Determination of Creatinine Blood</i>		SH-QTKT-CREAB- 004 (2025) (Abbott Alinity c)
8.		Định lượng Uric Acid máu <i>Determination of Uric Acid Blood</i>		SH-QTKT-UA-005 (2025) (Abbott Alinity c)
9.		Định lượng HDL (High-Density Lipoprotein) <i>Determination of HDL</i>		SH-QTKT-HDLC- 008 (2025) (Abbott Alinity c)
10.		Định lượng TPSA (Total Prostate Specific Antigen) <i>Determination of TPSA</i>	Miễn dịch Vi hạt hóa phát quang (CMIA) <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	MD-QTKT-TPSA- 001 (2025) (Abbott Alinity i)
11.		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating Hormone) <i>Determination of TSH</i>		MD-QTKT-TSH-002 (2025) (Abbott Alinity i)
12.		Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) <i>Determination of FT3</i>		MD-QTKT-FT3-003 (2025) (Abbott Alinity i)
13.		Định lượng FT4 (Free Thyroxine) <i>Determination of FT4</i>		MD-QTKT-FT4-004 (2025) (Abbott Alinity i)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 041

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
14.	Huyết thanh/ Serum	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) <i>Determination of AFP</i>	Miễn dịch Vi hạt hóa phát quang (CMIA) <i>Chemiluminescet Microparticle ImmunoAssay (CMIA)</i>	MD-QTKT-AFP-005 (2025) (Abbott Alinity i)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 041

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần Whole blood (EDTA)	Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Tán xạ ánh sáng laser <i>Laser Light Scatter</i>	HH-QTKT-CBC-002 (2025) Alinity HQ
2.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Platelets count (PLT)</i>		HH-QTKT-CBC-002 (2025) Alinity HQ
3.		Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>		HH-QTKT-CBC-002 (2025) Alinity HQ
4.		Xác định thể tích trung bình hồng cầu (MCV) <i>Determination of mean corpuscular Volume (MCV)</i>		HH-QTKT-CBC-002 (2025) Alinity HQ
5.		Xác định lượng Huyết sắc tố (Hgb) <i>Determination of Hemoglobin (Hgb)</i>	Quang phổ kế hấp thụ/ <i>Absorption spectrophotometry</i>	HH-QTKT-CBC-002 (2025) Alinity HQ
6.	Huyết tương/ Plasma (EDTA)	Định nhóm máu ABO/Rh <i>ABO/Rh group test</i>	Tế bào ngưng kết trong cột gel <i>Agglutinated cells in the gel</i>	HH-QTKT-ABO Rh- 016 (2025) Ortho
7.	Huyết tương (ống chuyên dụng cho Cf-DNA) Plasma (Streck tube or specialized cfDNA blood collection tubes)	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh (NIPT) không xâm lấn <i>Non-Invasive Prenatal Testing (NIPT)</i>	Kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) <i>Next-generation Sequencing (NGS)</i>	SHPT-QTKT-NIPT- 032 (DNBSEQ-G50) (2025)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS***VILAS Med 041****Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh***Discipline of medical testing: Microbiology*

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết thanh, huyết tương <i>Serum, Plasma (EDTA)</i>	Đo tải lượng HBV (Hepatitis B Virus) DNA <i>Quantitation of HBV DNA</i>	Kỹ thuật Realtime PCR <i>Reatime PCR techniques</i>	SHPT-QTKT-HBV-014 (2025) Alinity m
2.	Huyết thanh <i>Serum,</i>	Phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) <i>Detected of HbsAg</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA) <i>Electrochemilumine scence immunoassay (ECLIA)</i>	MD-QTKT-HEPATITIS- 088 (2025) Roche Cobas e801

Ghi chú/ Note:

- SH.HH.MD.SHPT/QTKT.....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Phòng Khám Đa Khoa thuộc Phòng khám đa khoa – Trung Tâm Xét Nghiệm và Chẩn Đoán Y Khoa – Medical Diag Center cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Polyclinic – Medical Laboratory and Diagnosis Center – Medical Diag Center that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*